

Số: /2021/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

## THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017;*

*Căn cứ Luật Kế toán năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**

1. Mục II- Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung tài khoản cấp III “1391- Dự phòng cụ thể” và “1392- Dự phòng chung” thuộc tài khoản 139- Dự phòng rủi ro.

b) Hủy bỏ các tài khoản sau:

(i) Tài khoản cấp II “403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam”, tài khoản cấp II “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Các tài khoản cấp III “4031- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá”, “4034- Vay thanh toán bù trừ”, “4035- Vay hỗ trợ đặc biệt”, “4038- Vay khác”, “4039- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam;

(iii) Các tài khoản cấp III “4041- Nợ vay trong hạn”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.

c) Bổ sung tài khoản cấp II “403- Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước”, “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam” và “405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

d) Bổ sung tài khoản cấp III “4041- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá”, “4044- Vay thanh toán bù trừ”, “4045- Vay đặc biệt”, “4048- Vay khác”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

đ) Bổ sung tài khoản cấp III “4051- Nợ vay trong hạn”, “4059- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.

e) Bổ sung tài khoản cấp II “953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro” thuộc tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính.

g) Sửa tên tài khoản cấp II “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố” thành “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu”.

h) Sửa tên tài khoản “995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý” thành “Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý”.

2. Mục III- Nội dung hạch toán các tài khoản (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày

29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi tài khoản 139- Dự phòng rủi ro như sau:

***“Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Tài khoản 139 có các tài khoản cấp III sau:

1391- Dự phòng cụ thể

1392- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.  
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở 01 tài khoản chi tiết.”

b) Sửa đổi tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi như sau:

***“Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

**Bên Nợ ghi:** - Số lãi phải thu dồn tích tăng.

- Bên Có ghi:** - Số lãi phải thu dồn tích giảm.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số lãi tiền gửi còn phải thu của tổ chức tín dụng.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”

c) Sửa đổi tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam như sau:

***“Tài khoản 403 - Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước***

Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước bằng Việt Nam đồng phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chỉ ghi nhận giá trị của hợp đồng giao dịch, không ghi nhận khoản lãi mà bên mua (Kho bạc Nhà nước) nhận hộ bên bán (tổ chức tín dụng) tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng.

Hạch toán vào tài khoản này Tổ chức tín dụng phải chấp hành đúng các quy định về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch mua bán lại được quy định tại các cơ chế tài chính hiện hành về giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

- Bên Có ghi:**
- Giá trị giao dịch lần 1 (tổ chức tín dụng bán cho Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 1.
  - Phân bổ số chênh lệch giữa giá trị giao dịch lần 1 và giá trị giao dịch lần 2 trái phiếu Chính Phủ với Kho bạc Nhà nước theo hợp đồng giao dịch.
- Bên Nợ ghi:**
- Giá trị giao dịch lần 2 (tổ chức tín dụng mua lại của Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 2.
- Số dư Có:**
- Giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ đang bán cho Kho bạc Nhà nước của tổ chức tín dụng khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng giao dịch.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại trái phiếu Chính phủ.”

d) Sửa đổi tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:

***“Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III như sau:

- 4041 - Vay theo hồ sơ tín dụng
- 4042 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
- 4043 - Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá
- 4044 - Vay thanh toán bù trừ
- 4045 - Vay đặc biệt
- 4048 - Vay khác
- 4049 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản:

- 4041- Vay theo hồ sơ tín dụng*
- 4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá*
- 4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá*
- 4044- Vay thanh toán bù trừ*
- 4045- Vay đặc biệt*

*4048- Vay khác* (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)

- Bên Có ghi:** - Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.  
- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### ***Tài khoản 4049 - Nợ quá hạn***

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

- Bên Có ghi:** - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang).
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở 1 tài khoản chi tiết.”

đ) Bổ sung Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:

***“Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ***

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 405 có các tài khoản cấp III sau:

4051 - Nợ vay trong hạn.

4059 - Nợ quá hạn.

Nội dung hạch toán tài khoản 4051 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4041

Nội dung hạch toán tài khoản 4059 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4049”

e) Sửa đổi tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi như sau:

***“Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

**Bên Có ghi:** - Số lãi phải trả dồn tích tăng.

**Bên Nợ ghi:** - Số lãi phải trả dồn tích giảm.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”

g) Bổ sung tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro như sau:

***“Tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị của tài sản cho thuê tài chính tăng.

**Bên Có ghi:** - Giá trị của tài sản cho thuê tài chính giảm.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị của tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cho thuê tài chính.”

h) Sửa đổi tài khoản 995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý như sau:

***“Tài khoản 995- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

**Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã xử lý.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý của từng bên bảo đảm.”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**

1. Sửa đổi chi tiêu Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại mục 1 phần B tại mẫu biểu B02/TCTD, B02/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) như sau:

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16			DC TK 40	Tổng các khoản mục tương ứng trên Bảng CĐKT.

2. Sửa đổi, bổ sung mục 4 phần V tại mẫu biểu B05/TCTD, B05/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) về Chứng khoán kinh doanh như sau:

#### “4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>4.1. Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	...	...
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	...	...
<b>Tổng</b>	...	...
<b>4.2. Chứng khoán Vốn <sup>(5)</sup></b>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	...	...
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	...	...
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	...	...
<b>4.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
<b>4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh</b>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...

<sup>(5)</sup> Đối với chứng khoán vốn thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu, chỉ áp dụng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.



- Nợ cần chú ý	...	...
- Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
- Nợ nghi ngờ	...	...
- Nợ có khả năng mất vốn		
<b>Tổng</b>	...	...

#### 4.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(...)	(...)
- Dự phòng chung	(...)	(...)
- Dự phòng cụ thể	(...)	(...)

#### 4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	...	...
+ Chưa niêm yết	...	...

#### 4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

TCTD phải trình bày nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của TCTD.”

3. Sửa đổi, bổ sung mục 7 phần V tại mẫu biểu B05/TCTD, B05/TCTD-HN (đã được thay thế tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) về Hoạt động mua nợ như sau:

#### “7. Hoạt động mua nợ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Mua nợ bằng VND	...	...
- Mua nợ bằng ngoại tệ	...	...
- Dự phòng rủi ro	(...)	(...)
<b>Tổng</b>	...	...

TCTD thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ gốc đã mua	...	...
- Lãi của khoản nợ đã mua	...	...
<b>Tổng</b>	...	...

Phân tích chất lượng dư nợ hoạt động mua nợ:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	...	...
- Nợ cần chú ý	...	...
- Nợ dưới tiêu chuẩn	...	...
- Nợ nghi ngờ	...	...
- Nợ có khả năng mất vốn	...	...
<b>Tổng</b>	...	..."

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công báo;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VP, PC, TCKT (05 bản).

**THÔNG ĐỐC**



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**THUYẾT MINH NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TCTD VÀ  
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TCTD**  
(sau đây gọi tắt là Dự thảo Thông tư)

**I. Cơ sở và sự cần thiết xây dựng Dự thảo Thông tư:**

- Thời gian qua, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 107/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 hướng dẫn giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ (TPCP) từ nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi của Kho bạc Nhà nước (KBNN), trong đó đối tượng áp dụng bao gồm các ngân hàng thương mại đủ điều kiện giao dịch mua lại TPCP với KBNN. Do đó, NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản để có tài khoản phù hợp hơn nhằm hạch toán nghiệp vụ này, phân biệt rõ các khoản Nợ Chính phủ (Kho bạc Nhà nước) với các khoản nợ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác.

- Tiếp thu ý kiến của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 408/KTNN-TH ngày 10/12/2020 về việc đề nghị NHNN nghiên cứu, xem xét sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 liên quan đến Tài khoản 95 - Tài sản dùng cho thuê tài chính, để đảm bảo giá trị tài sản cho thuê tài chính được xác định định kỳ trên cơ sở định giá lại hoặc giá trị giảm dần theo thời gian sử dụng.

- Ngoài ra, tên và nội dung hạch toán một số tài khoản theo dõi lãi phải thu, lãi phải trả, tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý,... cần được sửa đổi cho phù hợp với quy định hiện hành và thực tế kỹ thuật hạch toán của các TCTD khi thực hiện hạch toán trên phần mềm kế toán.

**II. Kết cấu và nội dung chính của Dự thảo Thông tư:**

Dự thảo Thông tư gồm có 04 Điều:

- Điều 1: Sửa đổi bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Điều 2: Sửa đổi bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD;
- Điều 3: Trách nhiệm tổ chức thực hiện;
- Điều 4: Quy định về hiệu lực thi hành.

Nội dung Dự thảo Thông tư gồm có sửa đổi một số vấn đề chính như sau:

- Dự thảo Thông tư bổ sung tài khoản để TCTD hạch toán nghiệp vụ mua, bán lại trái phiếu chính phủ với KBNN;
- Hủy bỏ, bổ sung một số tài khoản về hạch toán vay NHNN để kết cấu lại các tài khoản này cho phù hợp hơn;

- Dự thảo Thông tư quy định bổ sung tài khoản ngoại bảng theo dõi giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;
- Dự thảo Thông tư sửa đổi nội dung hạch toán tài khoản lãi phải thu, lãi phải trả cho phù hợp với kỹ thuật hạch toán tự động tại các TCTD;
- Dự thảo Thông tư sửa đổi mẫu biểu về cách lấy số liệu Bảng cân kế toán của TCTD, bổ sung nội dung tại Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất).

STT	Hệ thống tài khoản kế toán trước khi sửa đổi	Nội dung sửa đổi	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro.</li> <li>- Tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam.</li> <li>- Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.</li> <li>- Tài khoản 994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố.</li> <li>- Tài khoản 995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý.</li> </ul>	<p><b>Khoản 1, Điều 1:</b></p> <p>a) Bổ sung tài khoản cấp III “1391- Dự phòng cụ thể” và “1392- Dự phòng chung” thuộc tài khoản 139- Dự phòng rủi ro.</p> <p>b) Hủy bỏ các tài khoản sau:</p> <p>(i) Tài khoản cấp II “403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam”, tài khoản cấp II “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>(ii) Các tài khoản cấp III “4031- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá”, “4034- Vay thanh toán bù trừ”, “4035- Vay hỗ trợ đặc biệt”, “4038- Vay khác”, “4039- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản cấp II 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam;</p> <p>(iii) Các tài khoản cấp III “4041- Nợ vay trong hạn”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản cấp II 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.</p> <p>c) Bổ sung tài khoản cấp II “403- Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước”, “404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam” và “405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” thuộc tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung tài khoản 1391, tài khoản 1392 để phản ánh nội dung dự phòng rủi ro chung và dự phòng rủi ro cụ thể đối với các khoản tiền gửi tại TCTD khác.</li> <li>- Các điểm b,c,d,d được quy định tại dự thảo Thông tư để bổ sung tài khoản phù hợp hơn để phản ánh “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước” theo quy định tại Thông tư số 107/2020/TT-BTC.</li> <li>- Đồng thời sắp xếp lại số hiệu các tài khoản thuộc tài khoản 40 theo hướng nhóm các khoản Nợ KBNN được theo dõi trên tài khoản 401,402,403; nhóm các khoản nợ của Ngân hàng Nhà nước trên tài khoản 404,405. Do vậy, Dự thảo đã hủy các tài khoản cấp II 403, 404 và các tài khoản cấp III tương ứng. Đồng thời, bổ sung tài khoản cấp II 403,404,405 và các tài khoản</li> </ul>

	<p>Nhà nước.</p> <p>d) Bổ sung tài khoản cấp III “4041- Vay theo hồ sơ tín dụng”, “4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá”, “4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá”, “4044- Vay thanh toán bù trừ”, “4045- Vay đặc biệt”, “4048- Vay khác”, “4049- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam.</p> <p>đ) Bổ sung tài khoản cấp III “4051- Nợ vay trong hạn”, “4059- Nợ quá hạn” thuộc tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ.</p> <p>e) Bổ sung tài khoản cấp II “953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro” thuộc tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính.</p> <p>g) Sửa tên tài khoản cấp II “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố” thành “994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu”.</p> <p>h) Sửa tên tài khoản “995- Tài sản gán, xét nợ chờ xử lý” thành “Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý”.</p>	<p>cấp III tương ứng.</p> <p>Sau khi sửa đổi, tài khoản 403 dùng để theo dõi “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước”; tài khoản 404 theo dõi “Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam” (nội dung của tài khoản 403 trước khi sửa đổi) và tài khoản 405 theo dõi “Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” (nội dung của tài khoản 404 trước khi sửa đổi).</p> <p>- Bổ sung tài khoản cấp III “953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro” để thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn 408/KTNN-TH ngày 10/12/20.</p> <p>- Sửa tên tài khoản 994 để đảm bảo khớp đúng với nội dung tài khoản 994 tại Mục III Hệ thống tài khoản các TCTD.</p> <p>- Sửa tên tài khoản “995- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý” để đảm bảo sử dụng ngôn ngữ phù hợp với Luật các TCTD năm 2010 và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về đảm bảo thực hiện nghĩa</p>
--	--	---

2	<p><b>“Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tin dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.</p> <p>Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.</li> <li>- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mờ 01 tài khoản chi tiết.”</li> </ul>	<p><b>Điểm a Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p><b>Bổ sung tài khoản 139- Dự phòng rủi ro như sau:</b></p> <p><b>“Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tin dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.</p> <p>Tài khoản 139 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>1391- Dự phòng cụ thể</p> <p>1392- Dự phòng chung</p> <p>Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.</li> <li>- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mờ 01 tài khoản chi tiết.”</li> </ul>	<p>vị.</p> <p>Bổ sung tài khoản cấp III 1391, tài khoản 1392 để hạch toán riêng khoản dự phòng rủi ro chung và dự phòng rủi ro cụ thể đối với các khoản tiền gửi tại TCTD khác.</p>
3	<p><b>“Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tại các Tổ chức tín dụng khác.</p> <p>Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:</p>	<p><b>Điểm b Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p><b>Sửa đổi tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi như sau:</b></p> <p><b>“Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân</p>	<p>Sửa nội dung hạch toán bên Nợ, bên Có của tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi để phù hợp với kỹ thuật hạch toán trong thực tế của các TCTD khi thực hiện hạch toán lãi dự thu trên phần mềm kế toán.</p>

<p>3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam</p> <p>3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ</p> <p><b>Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:</b></p> <p>1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.</p> <p>2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lãi phải thu từ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác tính cộng dồn.</li> <li>- Số tiền lãi do tổ chức nhận tiền gửi đã chi trả.</li> </ul> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần ảnh số lãi tiền gửi còn phải thu của Tổ chức tín dụng.</li> </ul> <p><b>Số dư Nợ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”</li> </ul>	<p>hàng Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng khác.</p> <p>Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam</p> <p>3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ</p> <p><b>Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:</b></p> <p>1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.</p> <p>2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lãi phải thu dồn tích tăng.</li> <li>- Số lãi phải thu dồn tích giảm.</li> </ul> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần ảnh số lãi tiền gửi còn phải thu của tổ chức tín dụng.</li> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.”</li> </ul>	
<p>4</p> <p><b>Tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước theo các hình thức tài cấp vốn.</p> <p>Tài khoản 403 có các tài khoản cấp III như sau:</p> <p>4031 - Vay theo hồ sơ tín dụng</p> <p>4032 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá</p> <p>4033 - Vay cầm cố các giấy tờ có giá</p>	<p><b>Điểm c Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p>Sửa đổi tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam như sau:</p> <p><b>“Tài khoản 403 - Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chi ghi nhận giá trị của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ, không ghi nhận khoản lãi mà bên mua nhận hộ bên bán tại</p>	<p>Sắp xếp lại để bổ sung tài khoản “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước” để hạch toán nghiệp vụ TCTD bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ (TPCP) với Kho bạc Nhà nước (KBNN) đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 107/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 hướng dẫn giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP từ</p>

	<p>4034 - Vay thanh toán bù trừ  4035 - Vay hỗ trợ đặc biệt  4038 - Vay khác  4039 - Nợ quá hạn  Nội dung hạch toán các tài khoản:  <b>4031- Vay theo hồ sơ tín dụng</b>  <b>4032- Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá</b>  <b>4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá</b>  <b>4034- Vay thanh toán bù trừ</b>  <b>4035- Vay hỗ trợ đặc biệt</b>  <b>4038- Vay khác</b> (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định )</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.</li> <li>- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.</li> </ul> <p><b>Tài khoản 4039 - Nợ quá hạn</b>  Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà</li> </ul>	<p>(các) thời điểm năm trong thời hạn hợp đồng.  Hạch toán vào tài khoản này Tổ chức tín dụng phải chấp hành đúng các qui định về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch mua bán lại được qui định tại các cơ chế tài chính hiện hành về giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị giao dịch lần 1 (tổ chức tín dụng bán cho Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 1.</li> <li>- Phần bổ số chênh lệch giữa giá trị giao dịch lần 1 và giá trị giao dịch lần 2 trái phiếu Chính Phủ với Kho bạc Nhà nước theo hợp đồng giao dịch.</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị giao dịch lần 2 (tổ chức tín dụng mua lại của Kho bạc Nhà nước) tại ngày thanh toán giao dịch lần 2.</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trái phiếu Chính phủ đang bán cho Kho bạc Nhà nước của tổ chức tín dụng khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.”</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.</li> </ul>	<p>nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi của KBNN, trong đó đối tượng áp dụng bao gồm các ngân hàng thương mại đủ điều kiện giao dịch mua lại TPCP với KBNN.  Việc sửa đổi, bổ sung thêm tài khoản này để có tài khoản phù hợp hơn nhằm hạch toán nghiệp vụ này, phân biệt rõ các khoản Nợ Chính phủ (Kho bạc Nhà nước) với các khoản nợ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác.</p>
--	--	--	--



	<p>nước sang).</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.</li> <li>- Phản ánh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mờ 1 tài khoản chi tiết."</li> </ul>		
5	<p><b>Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>4041 - Nợ vay trong hạn.</p> <p>4049 - Nợ quá hạn.</p> <p>Nội dung hạch toán tài khoản 4041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031</p> <p>Nội dung hạch toán tài khoản 4049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039</p>	<p><b>Điểm d Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p>Sửa đổi tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:</p> <p><b>"Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III như sau:</p> <p>4041 - Vay theo hồ sơ tín dụng</p> <p>4042 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá</p> <p>4043 - Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá</p> <p>4044 - Vay thanh toán bù trừ</p> <p>4045 - Vay đặc biệt</p> <p>4048 - Vay khác</p> <p>4049 - Nợ quá hạn</p> <p>Nội dung hạch toán các tài khoản:</p> <p><b>4041- Vay theo hồ sơ tín dụng</b></p> <p><b>4042- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá</b></p> <p><b>4043- Vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá</b></p> <p><b>4044- Vay thanh toán bù trừ</b></p> <p><b>4045- Vay đặc biệt</b></p> <p><b>4048- Vay khác</b> (bao gồm các khoản vay có thời hạn</p>	<p>Bổ sung để sắp xếp lại các tài khoản thuộc tài khoản 40. Tài khoản này để theo dõi khoản "Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam" (trước khi sắp xếp lại là tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam) như đã giải trình tại mục 1.</p>

		<p>theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.</li> <li>- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.</li> </ul> <p><b>Tài khoản 4049 - Nợ quá hạn</b></p> <p>Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.</p> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang).</li> </ul> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.</li> </ul> <p><b>Số dư Có:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở 1 tài khoản chi tiết.”</li> </ul>	
6	<p>Không có tài khoản 405.</p>	<p><b>Điều 1 Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p>Bổ sung Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ như sau:</p> <p><b>“Tài khoản 405- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ</b></p>	<p>Bổ sung để sắp xếp lại các tài khoản thuộc tài khoản 40. Tài khoản này để theo dõi khoản “Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ” (trước khi sắp xếp lại</p>

	<p>Tài khoản này dùng để phân ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Tài khoản 405 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>4051 - Nợ vay trong hạn.</p> <p>4059 - Nợ quá hạn.</p> <p>Nội dung hạch toán tài khoản 4051 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4041</p> <p>Nội dung hạch toán tài khoản 4059 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4049”.</p>	<p>là tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ) như đã giải trình tại mục 1.</p>
<p>7</p> <p><b>Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phân ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng.</p> <p>Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.</li> <li>2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.</li> </ol> <p>Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.</p> <p>4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.</p> <p>4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam</p> <p>4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng</p> <p><b>Bên Có ghi:</b> - Số tiền lãi phải trả dồn tích</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b> - Số tiền lãi đã trả.</p> <p><b>Số dư Có:</b> - Phân ánh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.</p>	<p><b>Điểm e Khoản 2 Điều 1:</b></p> <p>Sửa đổi tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi như sau:</p> <p><b>“Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi</b></p> <p>Tài khoản này dùng để phân ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại tổ chức tín dụng.</p> <p>Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.</li> <li>2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.</li> </ol> <p>Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:</p> <p>4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.</p> <p>4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.</p> <p>4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam</p> <p>4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng</p> <p><b>Bên Có ghi:</b> - Số lãi phải trả dồn tích tăng.</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b> - Số lãi phải trả dồn tích giảm.</p> <p><b>Số dư Có:</b> - Phân ánh số tiền lãi phải trả</p>	<p>Sửa nội dung hạch toán bên Nợ, bên Có của tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi để phù hợp với kỹ thuật hạch toán trong thực tế của các TCTD khi thực hiện hạch toán dự trả lãi trên phần mềm kế toán.</p>

	<p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.</li> </ul>	<p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.</li> </ul>	
8	<p>Không có tài khoản 953.</p>	<p><b>Điểm 2 Khoản 2 Điều 1:</b>          Bổ sung tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro như sau:  <b>“Tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro</b>          Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.</p> <p><b>Bên Nợ ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị của tài sản cho thuê tài chính tăng.</li> </ul> <p><b>Bên Có ghi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị của tài sản cho thuê tài chính giảm.</li> </ul> <p><b>Số dư Nợ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh giá trị của tài sản cho thuê tài chính để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.</li> </ul> <p><b>Hạch toán chi tiết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cho thuê tài chính.”</li> </ul>	<p>Tại Công văn số 408/KTNN-TH ngày 10/12/2020, Kiểm toán Nhà nước đã có ý kiến về việc tính giá trị khấu trừ của tài sản cho thuê tài chính tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN, đồng thời đề nghị NHNN nghiên cứu, xem xét sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 liên quan đến Tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính, để đảm bảo giá trị tài sản cho thuê tài chính được xác định định kỳ trên cơ sở định giá lại hoặc giá trị giảm dần theo thời gian sử dụng.</p> <p>Bên cạnh đó, hiện nay, Thông tư 11/2021/TT-NHNN thay thế thông tư 02/2013/TT-NHNN đã sửa đổi nội dung về tính giá trị khấu trừ của tài sản cho thuê tài chính theo nguyên tắc giá trị tài sản cho thuê tài chính được định giá lại hoặc xác định theo giá trị còn lại của tài sản. Hiện nay Hệ thống tài khoản các TCTD đã có tài khoản 951,952 theo dõi giá mua ban đầu của tài sản cho thuê tài chính. NHNN (Vụ Tài chính - Kế toán) thấy rằng việc duy trì</p>